

Số: /QĐ-QLĐT

Biên Hòa, ngày tháng 7 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023**  
**của Phòng Quản lý đô thị thành phố Biên Hòa.**

*Căn cứ nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông báo số 4265/TB-TCKH ngày 22/7/2024 của Phòng Tài chính – Kế hoạch về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Phòng Quản lý đô thị TP.Biên Hòa;*

*Xét đề nghị của bộ phận tài chính,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Biên Hòa (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ban Lãnh đạo, bộ phận tài chính và các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Nơi nhận:**

- Phòng Tài chính - kế hoạch;
- Như điều 3;
- Lưu: VT; Kế toán.

**Nguyễn Thanh Phú**

Đơn vị: **PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ TP.BIÊN HÒA**  
Chương: **619**

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-QLĐT ngày .../7/2024 của Phòng Quản lý đô thị TP.Biên Hòa )  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

| Số TT      | Nội dung                                                      | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                             | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                                                   |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>            |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                     | <b>160.243.000</b>              | <b>160.243.000</b>                 | <b>0</b>   |                                                                                     |
| 1          | Lệ phí cấp phép xây dựng                                      | 149.400.000                     | 149.400.000                        |            |                                                                                     |
| 2          | Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XD CB | 10.843.000                      | 10.843.000                         |            |                                                                                     |
| 3          | Thu khác (thu mặt bằng các công viên, thu hộ tiền điện)       |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                       | <b>0</b>                        | <b>0</b>                           | <b>0</b>   |                                                                                     |
| 1          | Lệ phí cấp phép xây dựng                                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2          | Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XD CB |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 3          | Thu khác (thu mặt bằng các công viên, thu hộ tiền điện)       |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                  | <b>160.243.000</b>              | <b>160.243.000</b>                 | <b>0</b>   |                                                                                     |
| 1          | Lệ phí cấp phép xây dựng                                      | 149.400.000                     | 149.400.000                        |            |                                                                                     |
| 2          | Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - TDT các công trình XD CB | 10.843.000                      | 10.843.000                         |            |                                                                                     |
| 3          | Thu khác (thu mặt bằng các công viên, thu hộ tiền điện)       |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                         | <b>235.931.401.749</b>          | <b>235.931.401.749</b>             | <b>0</b>   | <b>0</b>                                                                            |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                             | <b>235.931.401.749</b>          | <b>235.931.401.749</b>             | <b>0</b>   | <b>0</b>                                                                            |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                 | <b>3.730.462.268</b>            | <b>3.730.462.268</b>               | <b>0</b>   | <b>0</b>                                                                            |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                              | 3.636.174.578                   | 3.636.174.578                      | 0          | 0                                                                                   |
|            | - Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp                          | 2.361.998.414                   | 2.361.998.414                      | 0          |                                                                                     |
|            | - Kinh phí hoạt động                                          | 1.274.176.164                   | 1.274.176.164                      | 0          |                                                                                     |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                        | 94.287.690                      | 94.287.690                         | 0          | 0                                                                                   |
|            | - Kinh phí cho hoạt động thu phí, lệ phí                      | 49.087.690                      | 49.087.690                         |            |                                                                                     |

| Số TT    | Nội dung                                                                            | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                                                   | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                                                   |
|          | - Kinh phí kiểm tra, giám sát hoạt động bến thủy nội địa                            | 20.000.000                      | 20.000.000                         |            |                                                                                     |
|          | - Kinh phí trợ cấp tết theo QĐ số 38/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai | 25.200.000                      | 25.200.000                         |            |                                                                                     |
| <b>2</b> | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                          |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2.1      | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
|          | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>                                   |                                 |                                    |            |                                                                                     |
|          | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>                                         |                                 |                                    |            |                                                                                     |
|          | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>                                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                                       |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                                  |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>4</b> | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                       |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 4.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 4.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>5</b> | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                           |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 5.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 5.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| <b>6</b> | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                        | <b>190.434.868.807</b>          | <b>190.434.868.807</b>             | <b>0</b>   | <b>0</b>                                                                            |
| 6.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 6.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                | 190.434.868.807                 | 190.434.868.807                    | 0          | 0                                                                                   |
| 6.2.1    | <i>Sự nghiệp giao thông</i>                                                         | <i>71.252.360.802</i>           | <i>71.252.360.802</i>              | <i>0</i>   | <i>0</i>                                                                            |
|          | - Kinh phí dịch vụ công ích (duy tu thường xuyên cầu, đường, hầm, suối...)          | 43.257.483.320                  | 43.257.483.320                     |            |                                                                                     |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                            | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                                                                                                                                                                   | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                                                   |
|       | - Kinh phí sửa chữa định kỳ cầu, đường                                                                                                                                                                              | 27.994.877.482                  | 27.994.877.482                     |            |                                                                                     |
| 6.2.2 | <i>Sự nghiệp thị chính</i>                                                                                                                                                                                          | 119.182.508.005                 | 119.182.508.005                    | 0          | 0                                                                                   |
|       | - Tiền điện, nước công cộng                                                                                                                                                                                         | 13.315.420.115                  | 13.315.420.115                     |            |                                                                                     |
|       | - Kinh phí dịch vụ công ích: chăm sóc công viên, vòng xoay, dây phân cách, cây xanh; quản lý, vận hành, duy tu sửa chữa thường xuyên hệ thống chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông, chi phí tư vấn, thẩm định giá... | 92.412.343.230                  | 92.412.343.230                     |            |                                                                                     |
|       | - Các công trình chiếu sáng, cây xanh, công viên, thoát nước, quy hoạch...                                                                                                                                          | 13.454.744.660                  | 13.454.744.660                     |            |                                                                                     |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                                                                                                                                              | <b>41.766.070.674</b>           | <b>41.766.070.674</b>              | <b>0</b>   | <b>0</b>                                                                            |
| 7.1   | <i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>                                                                                                                                                                               |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 7.2   | <i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>                                                                                                                                                                         | 41.766.070.674                  | 41.766.070.674                     | 0          | 0                                                                                   |
|       | - Kinh phí dịch vụ công ích: quét đường, duy trì dải phân cách, nạo vét mương cống...                                                                                                                               | 41.766.070.674                  | 41.766.070.674                     |            |                                                                                     |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                                                                                                                                              |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                                |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                                                                                                                                                             |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                                |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                                                                                                                                                               |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                                |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| II    | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                                                                                                                                                           |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                       |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 1.1   | Dự án A                                                                                                                                                                                                             |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 1.2   | Dự án B                                                                                                                                                                                                             |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                                                                                                                                                          |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2.1   | Dự án A                                                                                                                                                                                                             |                                 |                                    |            |                                                                                     |

| Số TT | Nội dung                                                | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                       | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                                                   |
| 2.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 3     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 3.1   | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 3.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 4     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 4.1   | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 4.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 5     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 5.1   | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 6     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 6.1   | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 6.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 7.1   | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 7.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 8.1   | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 8.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 9.1   | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 9.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 10.1  | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 10.2  | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| III   | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 1.1   | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 1.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2.1   | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 2.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 3     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 3.1   | Dự án A                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 3.2   | Dự án B                                                 |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 4     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                                 |                                    |            |                                                                                     |

| <b>Số TT</b> | <b>Nội dung</b>                                         | <b>Tổng số liệu báo cáo quyết toán</b> | <b>Tổng số liệu quyết toán được duyệt</b> | <b>Chênh lệch</b> | <b>Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)</b> |
|--------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1            | 2                                                       | 3                                      | 4                                         | 5=4-3             | 6                                                                                          |
| 4.1          | Dự án A                                                 |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| 4.2          | Dự án B                                                 |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| <b>5</b>     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| 5.1          | Dự án A                                                 |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| 2.2          | Dự án B                                                 |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| <b>6</b>     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| 6.1          | Dự án A                                                 |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| 6.2          | Dự án B                                                 |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| <b>7</b>     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| 7.1          | Dự án A                                                 |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| 7.2          | Dự án B                                                 |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| <b>8</b>     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| 8.1          | Dự án A                                                 |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| 8.2          | Dự án B                                                 |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| <b>9</b>     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| 9.1          | Dự án A                                                 |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| 9.2          | Dự án B                                                 |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| <b>10</b>    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| 10.1         | Dự án A                                                 |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| 10.2         | Dự án B                                                 |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| 9.1          | Dự án A                                                 |                                        |                                           |                   |                                                                                            |
| 9.2          | Dự án B                                                 |                                        |                                           |                   |                                                                                            |